

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HS-ST.
Ngày 07-02-2018.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trình Văn Út.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Cao Ngọc Thạch.

Ông Phan Văn Truyện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Lực - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 02/2017/TLST-HS ngày 24 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. P, sinh năm: 1999 tại M, Long An. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường 3, thị xã K, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Làm Thuê; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông S và bà T; tiền sự: Không; tiền án: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 02/01/2018 đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. T, sinh năm: 1985 tại M, Long An. Nơi cư trú: Khu phố 5, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An; nghề nghiệp: Không nghề nghiệp; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông H và bà Lê B; tiền sự: Không; tiền án: Ngày 25/5/2016 bị Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xử phạt 01 năm tù về tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, theo khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự 1999. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/01/2017 chưa hết thời hạn được xóa án tích; bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 31/12/2017 đến nay có mặt tại phiên tòa.

Bị hại: Ông Q, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số 32, đường T, khu phố 2, Phường 1, thị xã K, tỉnh Long An (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại bản cáo trạng số 02/CT-VKS-KT ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Long An truy tố các bị cáo P và T về tội “Trộm cắp tài sản” theo khoản 1, Điều 138 Bộ luật hình sự năm 1999.

Khoảng 23 giờ ngày 30/12/2017 T, sinh năm: 1985 ngụ khu phố 5, phường 1, thị xã K và P, sinh năm: 1999 ngụ khu phố 3, phường 3, thị xã K, cả hai đi bộ từ nhà Tân ở khu phố 5, phường 1, thị xã K định ra nhà bạn của T ở cầu dây cũ chơi. Khi cả hai đi đến đường L ngang nhà số 30, thuộc khu phố 2, phường 1, thị xã K thấy xe mô tô 62U1-044.48 của anh Q, sinh năm: 1991 đậu trên vỉa hè trước cửa nhà không người trông giữ, P thấy xe có sẵn chìa khóa nên chỉ cho T biết và nói “xe có chìa khóa kia”, T nghe và nói “lấy thì lấy đi, anh ra cầu H đứng đợi”, nói xong T đi ra cầu H lúc này khoảng 23 giờ 30 phút cùng ngày P một mình đi đến lấy xe dẫn xuống lộ rồi điều khiển đến cầu H chạy lên cầu thì T kêu quay lại xuống dốc cầu chở T về hướng xã B định đem sang Campuchia tiêu thụ. Cùng lúc đó Q phát hiện bị mất xe nên báo Công an Phường 1 và Công an xã B chốt chặn. Khoảng 00 giờ 03 phút ngày 31/12/2017 Công an xã B, thị xã K phát hiện P điều khiển xe trên cầu T chạy về hướng Cửa khẩu nên chốt chặn, cả hai không dừng lại mà tăng ga bỏ chạy bị truy đuổi đến khu vực trạm cửa khẩu B thuộc ấp Ô, xã B thì bỏ xe chạy bộ, lực lượng Công an xã B bắt được T cùng tang vật xe mô tô 62U1-044.48 lúc 00 giờ 05 phút ngày 31/12/2017, riêng P chạy thoát. Đến ngày 02/01/2018 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã bắt giữ được P trong trường hợp khẩn cấp và ra Lệnh bắt người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, cả hai đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình.

Vật chứng thu giữ: 01 xe mô tô Honda Future biển kiểm soát 62U1-044.48.

Tại bản kết luận định giá số 02/KL-HĐ-ĐGTS ngày 02/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản tổ tụng hình sự thị xã K xác định xe mô tô 62U1-044.48 có giá trị còn lại là 20.993.000 đồng.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị:

Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo P và T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo P từ 12 đến 18 tháng tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo T từ 12 đến 18 tháng tù.

Về vật chứng: Chiếc xe mô tô Honda Future biển kiểm soát 62U1-044.48 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã trao trả cho bị hại Q theo biên bản trả tài sản ngày 05/01/2018 nên không xem xét.

Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa tuy ông Q không có mặt nhưng theo hồ sơ vụ án ông Q đã nhận lại tài sản không yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 138 của Bộ luật hình sự, thì hành vi của các bị cáo P và T có thể phạt bổ sung từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Nhưng các bị cáo không nghề nghiệp nên đề nghị miễn phạt bổ sung cho các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa hôm nay các bị cáo P và T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình đúng như nội dung bản cáo trạng mà Viện kiểm sát đã nêu. Các bị cáo thừa nhận hành vi của mình là vi phạm pháp luật, nên Viện kiểm sát truy tố bị cáo để xét xử về tội trộm cắp tài sản là đúng người, đúng tội không oan. Lời khai nhận tội của các bị cáo P và T tại phiên tòa hôm nay, được đối chiếu với biên bản bắt người phạm tội quả tang, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản định giá tài sản, lời khai của người bị hại và các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Các bị cáo P và T biết rõ tài sản thuộc sở hữu của người khác được pháp luật bảo vệ khi có hành vi trái pháp luật xâm phạm, nhưng các bị cáo P, T lợi dụng sự mất cảnh giác của ông Q đã rắp tâm thực hiện hành vi lén lút chiếm đoạt trót lọt chiếc xe mô tô biển kiểm soát 62U1-044.48 nhằm thỏa mãn mục đích cá nhân.

[3] Trị giá tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 20.993.000 đồng

[4] Bị cáo Tân ngày 25/5/2016 bị Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Long An xử phạt 01 năm tù về tội: Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản, theo khoản 1 Điều 140 Bộ luật hình sự 1999. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 25/01/2017, chưa hết thời hạn được xóa án tích nên phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng là tái phạm được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999.

[5] Trong vụ án tuy có hai bị cáo P và T cùng tham gia thực hiện hành vi tội phạm, nhưng không có bàn bạc, phân công vai trò cụ thể nên không xem xét tính tổ chức mà chỉ xem xét bị cáo Tân đồng phạm với vai trò giúp sức.

[6] Như vậy, đã có đầy đủ căn cứ pháp lý để kết luận rằng hành vi phạm tội của các bị cáo P, T đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 của Bộ luật hình sự năm 1999; nên Viện kiểm sát truy tố các bị cáo ra Tòa là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[7] Hành vi phạm tội của các bị cáo P, T là nguy hiểm cho xã hội, không những trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của ông Q, mà còn làm ảnh hưởng đến trật tự trị an tại địa phương, gây xôn xao dư luận trong quần chúng nhân dân. Hành vi phạm tội của các bị cáo P, T bị pháp luật nghiêm cấm. Do đó, cần phải xử lý bằng pháp luật hình sự để giáo dục, cải tạo bị cáo thành người công dân có ích cho xã hội, đồng thời răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[8] Khi quyết định hình phạt cần xem xét đến tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để có một hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra. Đối với bị cáo Tân có một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tái phạm được quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 48 của Bộ luật hình sự năm 1999; Các bị cáo P, T có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thật thà khai báo, ăn năn hối cải được quy định tại Điểm p Khoản 1 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Riêng bị cáo P có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là phạm tội lần

đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng được quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 46 và có nhân thân tốt chưa tiền sự, tiền án được quy định tại Khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự năm 1999. Tuy nhiên, với tính chất, mức độ, hành vi phạm tội của các bị cáo P, T cần áp dụng hình phạt tù cách ly các bị cáo khỏi xã hội một thời gian mới giáo dục, cải tạo các bị cáo thành người tốt sau này; Đồng thời trấn áp tình hình tội phạm trộm cắp đang tăng trên địa bàn thị xã và răn đe phòng ngừa chung cho xã hội.

[9] Về vật chứng: Chiếc xe mô tô biển kiểm soát 62U1- 044.48 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thị xã K đã trao trả cho bị hại Võ Túc Q theo biên bản trả tài sản ngày 05/01/2018. Xét thấy, việc xử lý vật chứng của Cơ quan điều tra Công an thị xã K là có căn cứ đúng quy định của pháp luật nên không xem xét.

[10] Về trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa tuy ông Q không có mặt nhưng theo hồ sơ vụ án ông Q đã nhận lại tài sản không yêu cầu gì thêm nên không xem xét.

[11] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại Khoản 5 Điều 138 của Bộ luật hình sự thì hành vi của các bị cáo P, T có thể phạt bổ sung là phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Nhưng xét thấy các bị cáo không nghề nghiệp ổn định nên miễn phạt bổ sung cho các bị cáo là phù hợp.

[12] Từ những nhận xét nêu trên cũng như qua tranh luận tại phiên tòa. Xét thấy, trong quá trình điều tra, truy tố các hành vi, quyết định của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện đúng trình tự thủ tục tố tụng quy định. Vì vậy, đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có căn cứ đúng pháp luật nên chấp nhận.

[13] Theo quy định buộc các bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Các bị cáo P và T phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm h, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo P 01 (một) năm tù.

Áp dụng khoản 1 Điều 138; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 20; Điều 33; Điều 45; Điều 53 của Bộ luật hình sự năm 1999 xử phạt bị cáo T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù.

Thời gian thi hành án phạt tù của bị cáo P được tính từ ngày 02/01/2018.

Thời gian thi hành án phạt tù của bị cáo T được tính từ ngày 31/12/2017.

Áp dụng Điều 329 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tiếp tục tạm giam các bị cáo P và T 45 (bốn mươi lăm) ngày kể từ tuyên án sơ thẩm để đảm bảo công tác thi hành án hình sự.

Về án phí: Áp dụng Điều 98, Điều 99 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Áp dụng Điểm a Khoản 1 Điều 3, Khoản 1 Điều 21; Điểm a Khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016. Buộc các bị cáo P và T

mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt các bị cáo báo cho biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng ông Q được quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thị xã;
- Chi cục THADS thị xã;
- Bị cáo, bị hại;
- Đội CSTHAHS và hỗ trợ tư pháp;
- Thi hành án phạt tù.
- Lưu hồ sơ.
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trình Văn Út

